

# TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC TRONG VIỆC BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

NGUYỄN QUỐC HÙNG\*

Cách đây một vài năm chúng tôi viết bài "Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong quan niệm tu bổ tôn tạo di tích"(1), với mong muốn gợi lên một cách nghĩ về công tác bảo vệ di sản văn hóa, đồng thời cũng muốn nêu ra sự thiếu hệ thống trong công tác lý luận về tu bổ tôn tạo di tích ở nước ta nói riêng, bảo tồn và phát huy giá trị di sản nói chung. Sự thiếu đầy đủ thông tin đã dẫn đến tình trạng "nhiều" quan điểm về các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Từ đó xuất hiện những ý kiến trái ngược nhau, thậm chí một số người không am hiểu về quá trình phát triển lý luận của công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa cũng lên tiếng. Theo dõi diễn biến của các cuộc tranh luận, chúng tôi thấy những ý kiến phản biện công việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích đa phần dựa vào những học thuyết, lý luận của bên ngoài, mà chủ yếu là dựa vào một vài điều trong Hiến chương Venice( 1964) để phê phán hoạt động tu bổ phục hồi di tích khi thiếu cơ sở tư liệu gốc(2). Có ý kiến còn cực đoan đến mức cho rằng đối với di tích nằm trong tình trạng hoang phế như khu Lam Kinh (Thanh Hóa) hiện nay không cần thiết phải tu bổ phục hồi, mà nên để lại cho đời sau có điều kiện nghiên cứu kỹ hơn quyết định. Những người có tâm huyết với việc tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc lại đồng tình, ủng hộ công tác bảo quản, tu bổ (tôn tạo), phục hồi các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh để đưa di tích vào cuộc sống. Những ý kiến trái ngược nhau như vậy được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, đã phần nào gây ra sự bất ổn trong công tác bảo vệ di sản, khiến một số tổ chức, cá nhân ngại trách

nhiệm, dùn dẩy do đó một số dự án đã bị ngưng đọng, trì trệ, thời gian thực hiện bị kéo dài.

Trong bài viết đó và một vài bài sau chúng tôi có viện dẫn việc người Nhật dựa vào đặc trưng di sản văn hóa của họ đã không chấp nhận một cách máy móc những quan điểm về tu bổ, phục hồi di tích và tính xác thực (authenticity) của di tích được đề ra trong các văn kiện quốc tế từ Hiến chương Venice cho đến Công ước quốc tế về di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của tổ chức khoa học, giáo dục Liên hiệp quốc ( UNESCO-1972). Những đấu tranh trên mặt lý luận của họ đã được UNESCO chấp nhận bằng việc thông qua nội dung Văn kiện Na Ra ( 1994) về tính xác thực của di tích, coi đó như một bản phụ chương của Công ước quốc tế về di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (3).

Nếu chuyện của Người để nghĩ đến Ta, thông qua nội dung bài viết, chúng tôi muốn khích lệ việc phát huy truyền thống dân tộc trong quá trình bảo vệ tài sản văn hóa ở nước ta, một đất nước có hàng ngàn năm văn hiến, cha ông ta đã đổ bao công sức và cả xương máu để giữ gìn nền độc lập, tạo dựng một bản sắc văn hóa riêng với một kho tàng di sản văn hóa, một thiên nhiên vô cùng phong phú và quý giá để lại cho chúng ta ngày nay. Trên thực tiễn, hiện nay việc tu bổ, phục hồi, xây mới tài sản văn hóa đang diễn ra rất sôi nổi trong phạm vi cả nước, dưới nhiều hình thức, quy mô khác nhau. Trong khi ấy để tu bổ, phục hồi và làm giàu thêm vốn văn hóa của dân tộc, loại bỏ những khiếm khuyết thì chúng ta lại thiếu tổng



kết kinh nghiệm của cha ông để phân tích, tiếp thu và phát huy những bài học tốt, phù hợp với trình độ phát triển, hoàn cảnh văn hóa kinh tế xã hội và tình cảm của chúng ta hiện nay. Một mặt yếu khác trong giới chuyên môn ở ta là chưa được tiếp cận đầy đủ thông tin để có thể theo dõi quá trình vận động của các lý thuyết và hệ thống quan điểm về việc bảo vệ các tài sản văn hóa nói chung, di sản văn hóa nói riêng của các tổ chức quốc tế cũng như các nước, các khu vực và từng lĩnh vực chuyên môn. Vì thế rất dễ hiểu khi xuất hiện hiện tượng một số người chỉ dựa vào một vài văn bản của bên ngoài để nhận xét về công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản của đất nước.

Nhân dịp kỷ niệm 60 năm Đề cương văn hóa ra đời, bàn về việc bảo vệ di sản văn hóa của đất nước chúng tôi thấy cần phải nhắc lại nguyên lý "Khoa học- dân tộc-đại chúng" do Đảng ta đề ra ngay từ những năm trước khi chúng ta giành được chính quyền thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trên nền tảng quan điểm đó, chúng ta cần phải chủ động tiếp thu những kiến thức tiên tiến của thế giới để bổ sung cho những khiếm khuyết của mình, song đó là những kiến thức phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của dân tộc, đất nước chứ không phải tiếp thu một cách thiếu chọn lọc, hoặc trích dẫn không đầy đủ để phục vụ cho một dụng ý nào đó của cá nhân. Đồng thời phải nắm vững những thế mạnh của truyền thống dân tộc đã được thử thách qua nhiều thế kỷ truyền lại đến chúng ta ngày nay, để phát huy.

Chúng ta hãy "liếc" qua lịch sử hơn 70 năm của các văn kiện quốc tế về tu bổ tôn tạo di tích kể từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất đến nay, để có một cái nhìn hệ thống về những bước đi của nhân loại trong sự nghiệp bảo vệ di sản văn hóa (di sản văn hóa vật thể).

Trước hết phải kể đến: "Carta del Restauro" mà ta quen gọi là Hiến chương Athens, về tu bổ các công trình lịch sử, được thông qua tại Hội nghị quốc tế lần thứ nhất của các nhà kiến trúc và kỹ thuật về di tích lịch sử tại Athens từ ngày 21 đến 30 tháng 10 năm 1931 và được Hội đồng Hội quốc liên (Assemble of League of Nations) thông qua năm 1932. Lúc đó, Hiến chương chỉ có 7 điều nhằm hạn chế việc khai quật ồ ạt các di chỉ khảo cổ học, việc tu bổ di tích kém chất lượng, đồng thời thừa nhận việc áp dụng kỹ thuật và chất liệu mới vào công tác bảo tồn, bảo vệ các di tích và khu vực bao

quanh di tích, ý nghĩa quan trọng của Hiến chương Athens lúc đó là ở chỗ đã ra được một khuyến nghị mang tính quốc tế về việc thành lập một hiệp hội chuyên gia về bảo tồn di tích.

Tuy nhiên, do đại chiến thế giới lần thứ hai nổ ra nên mãi đến năm 1957 Hội nghị quốc tế lần thứ nhất của các kiến trúc sư và chuyên gia về các công trình lịch sử mới được nhóm họp tại Paris. Hội nghị lần thứ hai được tổ chức tại Venice vào năm 1964 và cho ra đời bản Hiến chương Venice về bảo tồn và phục hồi các công trình tưởng niệm và địa điểm (International Charter for the Conservation and Restoration of Monuments and Sites), mà ta quen gọi là Hiến chương Venice. Bản Hiến chương này thay thế Hiến chương Athens, trong đó có một điều khoản thúc đẩy UNESCO thành lập tổ chức Hội đồng quốc tế về các công trình tưởng niệm và các địa điểm (International Council on Monuments and Sites- ICOMOS). Bản Hiến chương nổi tiếng này gồm 16 điều thiết lập nên những chuẩn mực về công tác bảo quản, phục hồi cùng những khái niệm về bảo dưỡng và đánh giá giá trị của những kỹ thuật tu sửa đã được áp dụng.

Tuy nhiên ngay khi ra đời những nội dung quy định của bản Hiến chương đã tỏ ra có nhiều hạn chế khi đem áp dụng vào thực tế, nhất là đối với các cấu trúc không phải là công trình tưởng niệm (non-monumental) và mang tính đặc thù địa phương (vernacular), không phù hợp trong việc bảo tồn tính đặc trưng của các khu cư trú ở đô thị và nông thôn cũng như không thể trở thành định hướng cho thực tiễn phong phú của các vấn đề mang tính khu vực riêng.(4)

Chính vì sự thiếu hoàn hảo của Hiến chương Venice nên đã có nhiều nước, khu vực và lĩnh vực chuyên môn đề xuất những văn kiện mới cho phù hợp với hoạt động bảo tồn di sản văn hóa của mình. Ngay tại châu Âu đã có một số văn kiện như Tuyên bố Amsterdam (Déclaration d'Amsterdam-1975) đưa ra khái niệm quan điểm "bảo tồn sự thống nhất- integrated conservation" nhằm quản lý các khu phố lịch sử; Hiến chương châu Âu về di sản kiến trúc của Hội đồng châu Âu (Charter of Architectural Heritage-1975); Năm 1976 chính ICOMOS cũng đã cho ra đời Hiến chương Du lịch văn hóa (Cultural Tourism Charter) tạo điều kiện cho hoạt động du lịch văn hóa bền vững tại các di sản... thoát ra khỏi hạn chế trong



những qui định không đầy đủ của Hiến chương Venice.

Trước sự xuất hiện của những văn kiện quốc tế mới đe dọa đến giá trị và hiệu lực pháp lý của Hiến chương Venice nên vào năm 1978 ICOMOS đã tổ chức cuộc họp của Đại Hội đồng tại Mát-xơ-cơ-va để đánh giá lại bản Hiến chương Venice. Trong cuộc họp đó, Đại Hội đồng ICOMOS, vì những lý do lịch sử, đã bác bỏ những đề nghị xem lại nội dung bản Hiến chương Venice mà coi đó như một văn bản khung, đồng thời đưa ra đề xuất cho phép ban hành những văn bản quốc tế phù hợp với từng khu vực, từng lĩnh vực chuyên ngành cụ thể để bù vào những thiếu hụt của bản Hiến chương Venice năm 1964, khi thấy cần thiết.

Quyết định đó của ICOMOS là một bước ngoặt về nhận thức, nó tạo cơ hội cho các nước, các khu vực và lĩnh vực chuyên ngành hoạt động liên quan đến bảo vệ di sản văn hóa ít bị ràng buộc hơn vào chính nội dung bản Hiến chương Venice. Cũng từ đó nhiều văn kiện quốc tế khác về bảo vệ và phát huy di sản văn hóa mang tính quốc gia, khu vực và những lĩnh vực chuyên biệt đã ra đời. Ngay tại châu Âu quê hương của bản Hiến chương Venice người ta xây dựng Công ước của Hội đồng châu Âu về bảo vệ di sản kiến trúc (Convention for the Protection of The Architectural Heritage of Europe-1985).

Nhiều quốc gia đã đấu tranh để ra được những văn kiện quốc tế riêng cho mình như: Hiến chương Burra ( Burra Charter) được công bố vào năm 1981 ở Úc. Tại Mỹ đã ra đời: Những chuẩn mực về phục hồi và hướng dẫn phục hồi các công trình lịch sử (The Secretary of the Interior's Standards for Rehabilitation and Guidelines for Rehabilitating historic building-1980, Revised 1983), Canada có tuyên bố Deschambault (Deschambault Declaration 1979); Năm 1983 ICOMOS Canada lại đề xuất thêm Hiến chương Appleton (Appleton charter) về bảo vệ và nâng cao giá trị môi trường xây dựng. Đến tháng 5 năm 1985 họ lại được thông qua đạo luật về Quy cách và hướng dẫn thực hành đối với những việc liên quan đến công tác bảo tồn tài sản văn hóa tại Canada( Code of Ethics and guidance for Practice for those Involved in the Conservation of Cultural Property in Canada). Năm 1987 Brazil có "Carta de Petropolis" về Bảo tồn và tái sinh các trung tâm lịch sử. Năm 1994 người

Nhật được thông qua Văn kiện Nara.

Trong các lĩnh vực chuyên ngành đã ra đời Hiến chương về các khu vườn lịch sử (The Florence Charter-1982), Hiến chương về Bảo quản các thành phố và khu vực đô thị ( Charter for the conservation of historic towns and urban areas-Washington Charter-1987). Hiến chương về Bảo vệ và quản lý di sản khảo cổ học (Charter for the Protection and Management of the Archaeological Heritage- Charter of Lausanne-1989). Những nguyên tắc bảo tồn các kiến trúc lịch sử bằng gỗ ( Principles for the Preservation of Historic Timber Structures-1999) của ICOMOS ra đời tại Mê Hi Cô .v.v.

Để những văn bản trên được ICOMOS và quốc tế thừa nhận mỗi nước, khu vực và lĩnh vực chuyên ngành đều đưa ra lập luận rằng văn bản của mình ra đời với tư cách một bản phụ chương hoặc sự tiếp nối của Hiến chương Venice, được vận dụng cho sát hợp với khung cảnh của mỗi nước, khu vực và lĩnh vực riêng. Song, thực chất họ đều muốn khẳng định cái riêng của mình trên bình diện quốc tế.

Những văn bản nêu trên cộng thêm với Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ( Convention concerning the Protection of the World Cultural and Natural



Vương vấn lòng trần  
ảnh: Hải Ninh



Heritage) của UNESCO-1972, các bản hướng dẫn hoạt động nhằm thực hiện Công ước di sản thế giới (Operational Guidelines for the Implementation of the World Heritage Convention) của Trung tâm di sản thế giới (WHC), cùng tuyên bố của ASEAN về di sản văn hóa .v.v. đã phản ánh sự thừa nhận quốc tế về tính đa dạng văn hóa của mỗi nước, mỗi khu vực và từng lĩnh vực. Sự ra đời của nhiều văn kiện đặc thù, trên bình diện văn hóa, nó phản ánh sự thắng lợi của cuộc đấu tranh chống áp đặt văn hóa của một nước, một khu vực lên các nước và các khu vực khác của thế giới.

Nêu ra tiêu đề của một số văn bản quốc tế chính về bảo vệ và phát huy di sản văn hóa, tập trung vào các văn bản về di sản văn hóa vật thể, chúng tôi nghĩ rằng chỉ từng ấy cũng đủ để bạn đọc có thể hình dung hơn 70 năm qua, kể từ khi bản Hiến chương Athens ra đời cho đến nay, nhận thức của nhân loại về bảo vệ di sản văn hóa đã tiến những bước rất dài. Những giá trị văn hóa đặc thù, đa dạng, phong phú của các khu vực, các quốc gia và các lĩnh vực chuyên ngành ngày càng được coi trọng. Sự áp đặt các giá trị văn hóa được thay thế bằng sự tôn trọng tính đa dạng văn hóa của mỗi quốc gia, dân tộc. Điều này ngày càng được nhân



loại tiến bộ trên thế giới coi trọng, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Đối chiếu quá trình vận động của hệ thống nhận thức về bảo vệ tài sản văn hóa trên thế giới với công tác bảo vệ tài sản văn hóa ở nước ta hiện nay, chúng ta có thể nhận thấy hành lang pháp lý của nước ta về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã tương đối đầy đủ. Chúng ta có định hướng của Đảng về "xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc"(5), có Luật di sản văn hóa, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa. Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh của Bộ Văn hoá - Thông tin. Tuy nhiên, chúng ta còn thiếu những chuyên gia chuyên tâm lo nghiên cứu, đúc kết các kinh nghiệm truyền thống của tiền nhân về tạo dựng và bảo vệ tài sản văn hóa nước nhà để lựa chọn, phát huy.

Trên thực tế lịch sử phát triển hàng ngàn năm của dân tộc, đất nước, tổ tiên chúng ta đã sáng tạo, xây dựng và để lại một kho tàng tài sản văn hóa và thiên nhiên vô cùng phong phú. Theo số liệu tổng kiểm kê chưa đầy đủ của ngành văn hóa các địa phương, chúng ta đã có khoảng bốn vạn địa điểm, công trình di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh. Đó là chưa kể đến các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh hiện nằm dưới lòng đất, lòng nước chưa được nghiên cứu, xác định một cách đầy đủ. Trong số đó, gần 3000 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh đã được công nhận xếp hạng cấp quốc gia và khoảng ngàn ấy di tích cấp tỉnh. Hàng ngàn lễ hội khác nhau được phục hồi, hàng trăm hình thức sinh hoạt văn hóa nghệ thuật của 54 tộc người trên đất nước ta đã và đang được tập hợp, ghi chép, ghi hình, ghi ảnh lưu trữ bằng phương tiện hiện đại.

Đối với di sản văn hóa vật thể, ta đã có 5 di sản văn hóa và thiên nhiên được UNESCO ghi vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Một số di tích văn hóa và thiên nhiên khác được chuyển cho UNESCO ghi vào Danh mục dự kiến đăng ký vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Các hồ sơ: Âm nhạc cung đình Việt Nam ( triều Nguyễn, ở Huế), múa rối nước cũng đã được Chính phủ cho phép đăng ký bước đầu và lập hồ sơ gửi UNESCO để ghi vào Tuyên bố những kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của UNESCO.

Các tài sản văn hóa đó có những giá trị lớn



về nhiều mặt, nhiều lĩnh vực, phân bố ở khắp nơi trên cả nước ta. Ngày nay trước sự phát triển đi lên của đất nước tài sản văn hóa càng đóng vai trò lớn hơn, không chỉ trong sự nghiệp giáo dục và quảng bá nét đẹp truyền thống lịch sử, văn hóa của đất nước, mà còn góp phần tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế.

Di sản văn hóa ở ta là một vấn đề rất nhạy cảm, cuốn hút sự quan tâm của quảng đại quần chúng nhân dân. Sự tồn tại của di sản văn hóa vốn rất mong manh lại luôn chịu áp lực từ các tác động của hoàn cảnh thiên nhiên và xã hội. Đa phần tài sản văn hóa được làm từ các nguồn vật liệu hữu cơ dễ bị hư hỏng bởi thời tiết, khí hậu nhiệt đới ( ẩm ướt và hanh khô), gió, bão, lũ lụt, nắng nóng, côn trùng, hơi nước biển, cây dại... phá hoại. Cộng thêm vào đó các tài sản văn hóa này còn bị những cuộc chiến tranh diễn ra liên miên trong nhiều thế kỷ tàn phá nặng nề.

Trước những mối đe dọa hằng xuyên như vậy, nhưng từ đời này nối đời khác cha ông chúng ta vẫn tạo dựng và để lại cho chúng ta một khối lượng lớn tài sản văn hóa giá trị mà ta còn chưa khám phá được bao nhiêu. Có được như vậy, người xưa đã phải khổ công tổ chức bảo vệ, phát huy giá trị tài sản văn hóa dân tộc. Lọc từ những trang sách cũ, những dòng văn bia và truyền miệng ta có thể thấy các hoạt động xây dựng và bảo vệ tài sản văn hóa của nhà nước quân chủ được thể hiện dưới nhiều hình thức. Ở cấp độ quốc gia, nhà nước quân chủ đã xây dựng hệ thống văn bản qui phạm pháp luật thông qua các đạo luật, sắc phong và các bộ máy quản lý của chính quyền trung ương. Tại các làng xã, hệ thống hương ước, lệ tục đều có những điều hướng vào việc chăm lo xây dựng và bảo vệ các tài sản văn hóa của địa phương phù hợp với truyền thống, phong tục và tư duy ở mỗi thời kỳ lịch sử, cụ thể là:

- Tổ chức tra tự điển ( kiểm kê) các nơi thờ phụng thần linh trên phạm vi cả nước. (6)
- Phân loại, ban sắc phong cho các vị thần theo các cấp : thượng đẳng thần; thượng- trung đẳng thần; trung đẳng thần; trung- hạ đẳng thần; hạ đẳng thần và các danh hiệu : phúc thần, tôn thần...(7)
- Quy định một số cơ chế, chính sách cho việc bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa đã được sắc phong như: chọn một số nơi thờ thượng đẳng thần cho làm dân tạo lệ, miễn phu phen tạp dịch, miễn thuế má, cấp công

điền, công thổ nhân lực để dồn sức chăm lo bảo vệ tài sản văn hóa.

Tại những địa điểm ít quan trọng hơn, nhà nước cho phép sử dụng hoa lợi đất công vào việc trông nom, chăm sóc, gìn giữ di sản văn hóa. Chẳng thế, một số nơi thờ tự còn lưu giữ tư liệu cho biết khi xưa có tới hàng trăm mẫu ruộng. Ruộng đất sử dụng cho việc này được gọi là ruộng hương hỏa, ruộng đình, ruộng chùa (ruộng tam bảo), ruộng văn chỉ, ruộng hậu .v.v

- Các di tích và danh lam thắng cảnh không liên quan đến các vị thần, thành hoàng làng được sắc phong, thì được thống kê ghi chép trong những nguồn thư tịch khác.(8)

- Ra văn bản luật bảo vệ các công trình thành trì, cung điện, lăng tẩm, đền, chùa, miếu, tượng thờ, bia ký... (9)

- Bên cạnh việc sắc phong thần cho những nhân thần, nhiên thần có công với dân với nước, nhà nước tổ chức dẹp bỏ các dâm từ, xử lý những người làm đồng cốt bói toán, dẹp bỏ những nơi hoạt động mê tín dị đoan làm loạn nhân tâm, xây dựng trái phép đền chùa không có lợi cho sự phát triển của xã hội.

Thuở xưa vua, hoàng hậu, hoàng thân, quốc thích, quan lại và những người giàu có, hăng tâm hăng sản thường hay đóng góp công đức cho việc xây dựng các công trình văn hóa, trùng tu, đại tu, tiểu tu và sơ tu các tài sản văn hóa. Mỗi địa phương, làng xã cũng có những qui định riêng để huy động nguồn lực đóng góp nhằm xây dựng, trùng tu các công trình văn hóa dưới các hình thức : bổ, bán (nhiều-xã), cưới- cheo bằng tiền, vật liệu hoặc công sức tùy theo hoàn cảnh, phong tục mỗi nơi.

Tùy theo mức độ cống hiến những người đóng góp vào việc bảo vệ và phát huy giá trị tài sản văn hóa được ghi nhận bằng nhiều hình thức, người đóng góp nhiều, vị trí cao được tạc tượng thờ (tượng hậu), hoặc lập bài vị phối thờ trong đền, chùa..., những người đóng góp ít hơn được ghi vào bia công đức ( bia hậu)

Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi các tài sản văn hóa xưa kia, trong điều kiện công nghệ thủ công là chính, được thực hiện rất linh hoạt. Trên tiến trình xây dựng, sáng tạo, bảo tồn và trao truyền, cha ông ta đã đúc rút được rất nhiều kinh-nghiệm để bảo quản, tu bổ và phục hồi tài sản văn hóa. Các kinh nghiệm đó được rút tỉa từ khâu lựa chọn tìm hiểu, sử lý nguồn vật liệu sẵn có tại địa phương cho đến việc chọn đất, tô tượng, xác định hình thức kiến trúc, hoa văn



trang trí trên các kiến trúc và vật dụng. Những kinh nghiệm ấy được hình thành từ chính cuộc sống thực tiễn hàng ngàn năm nên rất phù hợp với điều kiện thiên nhiên, khí hậu, đặc điểm tâm lý, đời sống văn hóa xã hội tâm linh của dân tộc, đất nước.

Do đặc điểm phần lớn các công trình văn hóa được làm bằng vật liệu hữu cơ (gỗ) nên tùy theo mức độ hư hỏng và khả năng kinh phí huy động được mà sơ tu, tiểu tu, trung tu hay đại tu, mở mang cho rộng lớn, Khang trang. Đối với những công trình kiến trúc hiện có thì cất bỏ những phần hư hỏng, giữ lại những bộ phận còn sử dụng được, thay thế những kiến trúc vật không còn sử dụng được. Có nơi như tại đền Đình, đền Lê (Hoa Lư - Ninh Bình), đợt tu sửa vào thế kỷ XIX đã thay thế toàn bộ phần chân tảng và lan can bằng đá để nâng cao đền. Nhiều ngôi đình, đền, chùa... trước đây được lợp bằng rơm, rạ, lá cọ đã dần được thay thế bằng ngói. Chùa Thầy được dựng từ thời Lý, được trùng tu sửa chữa qua các thời Trần, Lê sơ, Mạc. Đến thế kỷ XVII làm thêm Nhật, Nguyệt Tiên Kiều. Sang TKXIX chùa được làm thêm Thủy đình, gác chuông, gác trống, xây thêm nhà tổ, đền tam phủ, sửa chữa hai dãy hành lang. Ngay cả các công trình kiến trúc đền tháp Chăm, những nghiên cứu gần đây đã cho thấy nhiều đền tháp đã được đời sau tu sửa lại.

Chính nhờ những đợt tu bổ tồn tạo, mở mang các tài sản văn hóa của người xưa, nên đến nay khi tiếp cận di tích, nhất là ở những di tích có lịch sử lâu đời, kiến trúc to lớn, ta còn nhận ra trên một công trình có những mảng chạm hoặc bộ phận mang phong cách kiến trúc, nghệ thuật của nhiều thời kỳ khác nhau. Nhiều tấm bia tại các di tích cũng cho thấy những đợt đại tu mở mang lớn, nhiều bộ mái bằng rơm rạ đã được thay bằng ngói, ván bưng gỗ đã thay bằng tường gạch, tượng được tô lại, đúc thêm chuông.v.v...

Về kỹ thuật bảo quản các vật liệu xây dựng, theo kinh nghiệm dân gian, nguyên liệu gỗ, tre trước khi dẫn về được lựa chọn kỹ, độ tuổi càng cao càng phù hợp với độ bền và mục đích sử dụng (gỗ mít, gỗ lim dựng nhà, gỗ mít tạc tượng, gỗ thị làm ván in ...). Sau đó tre gỗ còn được bảo quản bằng cách đem ngâm trong nước ao, hồ hay ngâm dưới bùn nhiều năm rồi mới cưa xẻ và phơi khô, đến khi đạt yêu cầu mới sử dụng vào công trình. Tại các cung điện của nhà vua, hoàng tộc, hoặc những vùng giàu

có thì kiến trúc, vật dụng, đồ thờ cúng còn được sơn son thếp vàng để tăng thêm vẻ uy nghi tráng lệ cho công trình, đồng thời cũng có tác dụng bảo quản gỗ tốt hơn, ngăn được sự xâm nhập của các tác nhân phá hoại từ bên ngoài như ẩm ướt, hanh khô. Do được sử lý một cách kỹ càng như vậy nên cho đến nay ở một số di tích những cấu kiện gỗ đã được làm cách nay vài trăm năm vẫn "trơ gan cùng tuế nguyệt". Trong khi ấy những cấu kiện được đời sau đưa vào, nếu khi tu sửa không được lựa chọn và xử lý kỹ càng thì chỉ một vài năm đã có thể mục mọt.

Nhằm bảo quản tài sản văn hóa được tốt, cùng với đất hương hỏa, tiền nhân còn định ra những tiêu chuẩn rất cụ thể để lựa chọn người trông nom, gìn giữ các tài sản văn hóa. Ngoài những công trình kiến trúc tôn giáo có người tu hành kiêm chức năng bảo quản di tích, thì tại các công trình kiến trúc tín ngưỡng khác (đền, miếu, đình, nhà thờ họ...) những người được giao trông nom hàng năm phải được địa phương, dòng họ lựa chọn kỹ càng, đồng thời phải có trách nhiệm tuân theo những quy định của làng. Những người đó được dân làng hết sức kính trọng. Vì vậy họ coi đây là vinh dự không chỉ của cá nhân mà của cả gia đình, dòng họ ... nhờ đó tài sản văn hóa được bảo quản tốt, thông thoáng, sạch sẽ, đồ thờ cúng được lau chùi, hương khói, phơi phóng thường xuyên.

Qua tìm hiểu, chúng ta có thể thấy tài sản văn hóa vật thể của đất nước chúng ta có một số đặc điểm sau:

- Các công trình xuất hiện do nhu cầu tinh thần nhằm tôn vinh các bậc tiền nhân (Nhân thần và Nhiên thần), những vị được coi là có công với dân với nước đồng thời gắn với nhu cầu tín ngưỡng- tôn giáo.

- Các công trình được xây dựng bằng nhiều loại chất liệu, trong đó chất hữu cơ chiếm một vị trí rất quan trọng trên các cấu kiện-chịu lực và trang trí mỹ thuật, đồ thờ cúng.

- Các công trình được làm từ thời xa xưa, hay bị hư hỏng nên đã qua nhiều lần tu bổ, mở mang, hầu hết những di tích lớn niên đại sớm đều mang dấu ấn của nhiều thời kỳ xây dựng.

- Các công trình kiến trúc thường có nhiều thành phần và gắn với môi trường xã hội và cảnh quan thiên nhiên ( thuyết phong thủy).

- Di tích ở nước ta phần lớn tồn tại dưới dạng di tích sống, gắn với tình cảm, tâm linh, truyền



thống của con người Việt Nam, các di tích gắn với tôn giáo, tín ngưỡng hoặc các khu phố cổ hiện đang còn tiếp tục được sử dụng và phát huy giá trị. Tại các di tích thường có những hoạt động lễ hội ( cũ và mới).

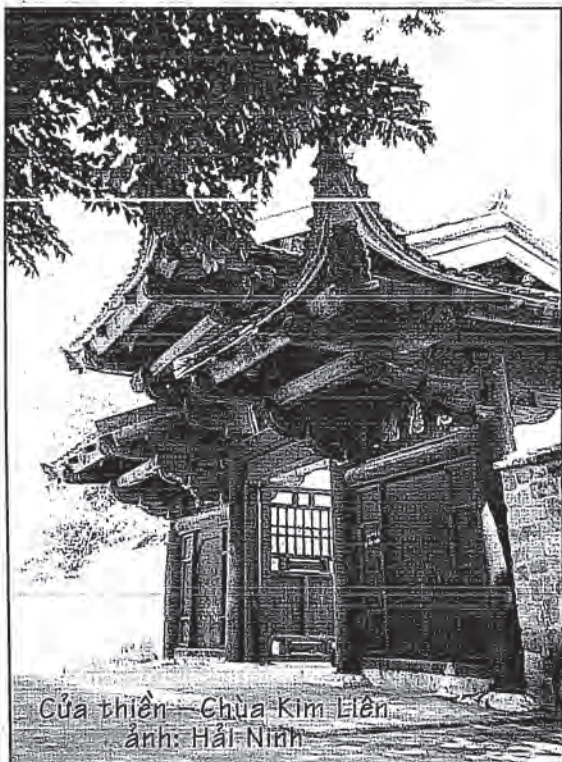
- Tâm lý, tình cảm của người Việt Nam luôn hướng đến việc tôn vinh và làm giàu kho tàng tài sản văn hóa của mình (ngang tầm thời đại). Do đó các công trình kiến trúc luôn được duy trì trong tình trạng kỹ thuật tốt nhất.

- Sự ra đời phát triển của các phong cách ở mỗi thời, trong các lĩnh vực kiến trúc, nghệ thuật, vật thể và phi vật thể, mỗi địa phương cũng có những cách thể hiện riêng.

- Đội ngũ nghệ nhân nắm được công nghệ truyền thống ở nước ta, cho đến nay, vẫn khá dồi dào nhưng phân tán, vì thế cần có kế hoạch chăm sóc, bồi dưỡng và tuyển chọn họ để phục vụ cho công cuộc xây dựng và làm giàu tài sản văn hóa của dân tộc.

Đối chiếu những đặc điểm về bảo vệ di sản văn hóa của nước ta với những quy định tại một số văn bản quốc tế trong việc phục hồi di tích phải dựa trên các yếu tố vật liệu, bản vẽ thiết kế, vị trí nguyên gốc và nghệ thuật tạo tác thủ công, chúng ta thấy có một số điều bất cập như sau:

Thứ nhất: về vật liệu, nhiều tài sản văn hóa, trong quá trình tồn tại, đã được người xưa tu bổ,



Cửa Thiên - Chùa Kim Liên  
ảnh: Hải Ninh

Nguyễn Quốc Hùng - Truyền thống dân tộc trong ...

sửa chữa, chuyển chất liệu, hoặc thay thế ( mái tranh sang mái ngói, nền đất sang nền gạch, gỗ tạp sang gỗ tốt, ván gỗ sang tường gạch...). Vì vậy trong quá trình tu bổ, phục hồi di tích cần xem xét cụ thể từng trường hợp để có những quyết định phù hợp.

Thứ hai: về bản vẽ thiết kế, xưa kia ở nước ta việc xây dựng chỉ dựa trên cây thước tằm và kinh nghiệm truyền trực tiếp trong các hiệp thợ, nên hầu hết các kiến trúc không có bản vẽ thiết kế ( giả sử một số công trình của nhà nước có bản vẽ thiết kế nhưng hiện nay ta cũng không biết chúng ở đâu). Nhiều kiến trúc của dân tộc ta đã được tu bổ sửa chữa, với quy mô công trình được mở rộng ra, hay thu hẹp lại cho phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của từng giai đoạn lịch sử. Vì vậy, khi bảo quản tu bổ, phục hồi cần phải áp dụng các kinh nghiệm dân gian kết hợp với việc khai quật khảo cổ học và so sánh với các công trình tương tự. Nếu cứ cứng nhắc chờ cho được bản vẽ thiết kế gốc mới thực hiện việc phục hồi thì chính chúng ta sẽ làm nghèo tài sản văn hóa của đất nước, dễ làm đứt mạch dòng chảy kiến trúc truyền thống.

Thứ ba: về vị trí nguyên gốc, nhiều di tích ở ta do nhiều lý do khác nhau đã phải di chuyển địa điểm, như trường hợp Di Luân Đường (Huế), hay chùa Trấn Quốc (Hà Nội), chùa Keo (Thái Bình)...trước kia ở ngoài đê, do lở bờ sông nên phải chuyển về vị trí hiện nay. Trường hợp khác, do sự ảnh hưởng đến cuộc sống tâm linh thường nhật nên có những ngôi đình phải xoay hướng (đình Yên Phụ- Hà Nội), hoặc chuyển vị trí (đình Kim- Hà Tây)...vì thế việc xác định vị trí gốc cho các di tích, trong quá trình phục hồi, cũng cần xem xét đặc điểm này của các di tích, không nên câu nệ.

Thứ tư: về nghệ thuật tạo tác thủ công, đây là một thế mạnh của chúng ta, một số nghệ nhân đã được mời tham gia bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích đã chứng minh đặc điểm này. Tuy nhiên, phần lớn nghệ nhân trong các làng nghề còn chưa được huy động tối đa. Chúng ta cần có cơ chế, chính sách phù hợp để bảo tồn, khuyến khích, nâng cao tay nghề của nghệ nhân và các công nghệ truyền thống, tránh để bị mai một vì sự phát triển ngày càng nhanh của các công nghệ mới (trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa).

Thứ năm: Một số di tích đã qua nhiều lần xây dựng lại, thay đổi chức năng và diện mạo của kiến trúc (Cung Trường Ninh - Trường Sanh ở



Huế). Vì vậy khi tu bổ di tích cần xác định giá trị đặc trưng của di tích để phục hồi, không nên quá cứng nhắc, cầu toàn.

Ngày nay trong bối cảnh mở cửa của đất nước, cùng xu hướng hội nhập, toàn cầu hóa của thế giới thì việc bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc ngày càng trở nên cấp thiết. Để góp phần bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc chúng ta

cần tìm hiểu, nghiên cứu, đúc rút những kinh nghiệm của tiền nhân sao cho dòng chảy truyền thống không bị ngưng ngắt, khả dĩ xây dựng thành những lý luận riêng phù hợp với điều kiện nước mình thuyết phục UNESCO công nhận như các bạn đồng nghiệp trên thế giới đã làm được.

N.Q.H

**CHÚ THÍCH:**

1- Nguyễn Quốc Hùng. *Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong quan niệm tu bổ tôn tạo di tích*. Kiến trúc Việt Nam số 5/2000. tr 26-32.

2-Theo Hiến Chương Venice

3- Xem thêm Nguyễn Quốc Hùng. *Tu bổ tôn tạo di tích- lý luận và thực tiễn*, Văn hóa nghệ thuật, số 11 (197) 2000, tr 3-8.

- Nguyễn Quốc Hùng. *Văn kiện Na Ra về tình xác thực* ( của di sản). Nghiên cứu Đông Nam á, HN. Số 6 (45)- 2000, tr 19-29

4-H.Stove. Introduction to Conservation Charters, Recueil des Chartes et autres guides- Catalogue of Charters and other guides, La Conservation du Patrimoine- Preserving our heritage, Colloque international des villes du Patrimoine mondial- International Symposium on World heritage Towns. 1990, p 4.

5- Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) tháng 7/1998.

6- Đại Việt sử ký toàn thư tập I ( dịch theo bản khắc năm Chính Hòa 18- 1697 ) NXBKHXH.HN. 1998 "Lý Cao Tông, năm kỷ Dậu (1189) " tháng 3 vua ngự đi khắp núi sông, phẩm xe vua đi đến đâu mà có thần linh đều cho phong hiệu và lập miếu để thờ." tr 329.

7- Đại Việt sử ký toàn thư tập I (dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ18 - 1697) NXBKHXH 1998

"Lý Nhân tông hoàng đế năm Mậu Thìn năm thứ tư(1088) " Định các chùa trong nước làm ba hạng đại , trung và tiểu danh lam, cho quan văn chức cao kiêm làm đề cử ( chức quan của nhà Lý quản lý ruộng đất và tài sản của nhà chùa). Bấy giờ nhà chùa có điển nô và kho chứa đồ vật nên đặt chức ấy" tr282.

- Lý Tế Xuyên . *Việt điện u linh*. NXBVH. HN 2001. Một tác giả sống vào thế kỷ XIV viết lại 27 truyện ở phần chính biên nêu ra ba đợt gia phong chức tước cho thần ; vào các năm Trùng Hưng thứ nhất ( 1285), Trùng Hưng thứ tư (1288) và Hưng Long thứ 21 ( 1313)

-ĐVSKTT. tập II. (NT) "Lê Thái Tông năm ất mao (1435) . " sai các quan đi tế khắp các thần kỳ trong nước có ghi trong tự điển" , tr 326.

- Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. NXBKHXH. HN 1977. " Năm Bảo thái thứ 3 ( 1722), tra cứu tự điển các xứ, đến thờ thượng đẳng thần 832 ngôi, thượng trung đẳng một ngôi, trung đẳng 817 ngôi, trung hạ đẳng một ngôi, hạ đẳng 860 ngôi, cộng 2511 ngôi" tr60.

- Phạm Đình Hổ . *Vũ trung tùy bút*, NXB

Trẻ, Hội nghiên cứu giảng dạy văn học TP. Hồ Chí Minh. 1989 " Nước Nam ta dựng nước từ đời Lạc Hùng; khoảng giữa lại phải phụ thuộc về đời Hán, đời Đường; rồi đến đời Đinh , đời Lê, đời Lý, đời Trần; ngoài việc tế Giao miếu, tế sơn xuyên ra, còn các đền thờ ghi trong tự điển. Về đời Trần đã thấy trong sách Việt điện u linh chép cả thấy hai mươi chín đền, các đời sau lại thêm mãi ra. Khoảng đời Quang Thiệu (Niên hiệu Lê Chiêu Tông- 1516-1526) Thống Nguyên ( niên hiệu Lê Cung Hoàng -1527) lại thấy chép trong sổ ghi các đền thờ đến một trăm mười đến... Khoảng đời Quang Hưng ( Niên hiệu Lê Thế Tông-1578- 1599) vua Thế Tông khôi phục được kinh đô, truy xét những bầy tôi liệt nghĩa, đều cho lập đền cúng tế, đến hai mươi bảy đền; Lại còn những bậc thiên thần hiển linh có công trạng đều được bao phong và lập đền thờ..." tr159.

8. Các cuốn địa chí như: *Dự địa chí* của Nguyễn Trãi, *Ô châu Cận lục* của Dương Văn An, *Hoàng Việt địa dư* chí của Phan Huy Chú, *Đại Việt địa dư toàn biên* của Phương Đình Nguyễn Siêu, *Bộ Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn... đều dành các mục dành cho cổ tích, thành trì, lăng mộ, đền miếu, chùa chiền, núi sông, phong tục, nhân vật...

9. *Quốc triều hình luật* ( luật hình triều Lê), Viện Sử học- NXB Pháp lý. Hà Nội 1991. (1428- 1788) :

"178. (Điều 82)- Những quan lệnh và quan chánh trông lăng miếu, nếu thấy điện đài có chỗ đổ nát mà không tâu xin sửa chữa lại thì bị tội biếm, nếu để tượng các thánh, thờ trong điện hư hỏng thì bị tội đồ(đàn ông thì đánh 80 trượng thích vào cổ 4 chữ *chứng điển binh*, bắt đeo xiềng, đẩy vào làm việc ở *Điền châu*. Đàn bà thì đánh 50 roi thích 4 chữ vào cổ *đồ làm Thung thất lý*, bắt phải làm việc)." tr85.

"289. ( Điều 6)- Xây dựng chùa, quán và đúc chuông đúc tượng riêng thì xử biếm hai tư. Muốn có việc Phật để khuyến giáo mà lấy tiền làm của riêng mình, thì xử tội đồ làm *khao đình*( phục dịch trong quán đồ), những của cải ấy phải nộp vào chùa. Nếu có giấy quan cấp cho, thì không phải tội".tr115.

"432.( Điều21)- Ăn trộm những đồ thờ trong lăng miếu và tượng thánh, áo mũ thờ, thì đều xử chém, điển sản bị tịch thu sung công; người giám thủ không biết để mất trộm, thì phải tội biếm hay tội đồ; nếu không để ý kiểm xét để đồ thờ hư nát, thì xử tội đồ hay *lưu* ( *đày đi nơi xa*)", và đều phải đến gấp ba lần những đồ hư nát ấy. Nếu vì cháy hay lụt không đủ sức giữ, thì không phải tội." tr160

"432. ( Điều 22)- Kẻ lấy trộm những đồ

cúng thần phật trong đền chùa, thì phải tội như tội ăn trộm thường" tr160

"433. (Điều23) -Kẻ lấy trộm và phá những tượng thần Thiên tôn đều phải tội như tội ăn trộm tượng phật và phải đến gấp ba số tổn hại nộp vào kho của đền chùa ấy. Nếu chính những người đạo sĩ, nữ quan, sư ni mà ăn trộm, phá tượng, thì xử nặng thêm một bậc. Nếu ăn trộm để mà cúng vào đền chùa , thì xử *biếm* ba tư". tr160

"597. ( Điều 45)- Đào trộm lăng tẩm các bậc đế vương đời trước ( lăng mộ của hoàng hậu, hoàng phi cũng vậy) thì xử *tội chém*; mộ các bậc danh thần, hiệu tử, nghĩa phu và tiết phụ, thì xử nhẹ hơn tội trên hai bậc". tr207.

"598.( Điều 46)- Phá huỷ những đàn tế lớn ( như đàn tế Giao tế Xã) thì xử tội *đồ* làm *khao đình*; phá tượng và cửa đàn thì giảm một bậc". tr207.

"599. ( Điều 47)- Phá huỷ đền thờ các bậc đế vương đời trước, thì xử *đồ* làm *chứng điển binh* phá huỷ đền hay bia, voi, ngựa đá thì xử nhẹ hơn một bậc; phá huỷ đền hay bia của các bậc danh thần, hiệu tử, nghĩa phu, tiết phụ, thì xử phạt 70 trượng, biếm ( giáng chức) ba tư; phá nhà thờ hay bia của người ta, thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư; phá nhà thờ hay bia của quan từ tam phẩm trở lên, thì tăng tội mỗi phẩm một bậc, và phải nộp tiền tạ tùy theo nặng nhẹ." tr 207-208.

" 600. (Điều 48). Đền thờ các bậc linh thánh đời trước, nguyên có tượng, mà dám tự ý phá huỷ đi, thì xử *tội biếm*, hay *đồ*; nguyên không có tượng, không tâu xin phép mà dám tự ý tồ hay *đúc tượng* mới, thì cũng phải tội như thế; nếu cố ý làm để lừa dối dân, thì xử *tội lưu*. tr 208.

"602.( Điều 50)- Bắt được những đồ vật của công, đánh rơi hay bỏ sót, quá 5 ngày mà không đem nộp quan thì xử *biếm* một tư; bắt được vật quan trọng hay để quá hạn lâu không nộp, thì xử tăng thêm tội". tr208

"606.(Điều 54)- Đào được của chôn trong đất của người khác, thì cho phép được chia với người có đất; nếu giấu đi mà không chia, thì xử phạt 80 trượng và phải trả một nửa cho người chủ đất. Nếu đồ vật đó là của công hay đồ cổ hình dáng khác lạ, mà không đem nộp quan thì xử *tội biếm*" tr209.

"631. ( Điều 79)- Quan dân ai phá hoại chùa quán, cầu cống, đập vỡ bia kê, đập chặt cây cối, tiêu huỷ mắt cổ tích, thì xử *tội* 80 trượng, biếm hai tư, và phải sửa đến lại như những vật cũ đã phá hoại. Các quan ty sở tại bắt trình quan trên để trị *tội*". tr215.